CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 67/NQ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Lâm Đồng

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Tờ trình số 8555/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2017, Báo cáo số 36/BC-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2018) của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 24/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2018, Công văn số 2338/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 11 tháng 5 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Lâm Đồng với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)	(8)
1	**Đất nông nghiệp**	**900.446**	**92,13**	**896.810**	**1**	**896.811**	**91,67**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	22.013	2,25	19.944		19.944	2,04
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		11.552	1,18	*14.320*		*14.320*	*1,46*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	46.594	4,77		38.000	38.000	3,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	246.867	25,26		238.670	238.670	24,4

1.4	Đất rừng phòng hộ	197.492	20,21	172.800		172.800	17,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	87.710	8,97	84.119		84.119	8,6
1.6	Đất rừng sản xuất	296.791	30,37	339.557		339.557	34,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.144	0,22	3.243		3.243	0,33
2	**Đất phi nông nghiệp**	**53.198**	**5,44**	**74.987**		**74.987**	**7,66**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	2.356	0,24	4.781		4.781	0,49
2.2	Đất an ninh	527	0,05	646		646	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	254	0,03	620		620	0,06
2.4	Đất cụm công nghiệp	193	0,02		301	301	0,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1.571	2,95		732	732	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				1.450	1.450	0,15
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	245	0,03		2.575	2.575	0,26
2.8	Đất phát triển hạ tầng	19.594	2,00	30.290		30.290	3,1
	Trong đó:						
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*232*	*0,02*	*405*		*405*	*0,04*
-	*Đất cơ sở y tế*	*103*	*0,01*	*133*		*133*	*0,01*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*802*	*0,08*	*1.052*	*336*	*1.389*	*0,14*
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*432*	*0,04*	*920*	*27*	*947*	*0,1*
2.9	Đất có di tích, danh thắng	1.030	0,11	1.342		1.342	0,14
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	61	0,01	333	77	410	0,04
2.11	Đất ở tại nông thôn	5.383	0,55		9.708	9.708	0,99
2.12	Đất ở tại đô thị	3.134	0,32	3.773		3.773	0,39
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	331	0,62		329	329	0,03
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				69	69	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	329	0,03		474	474	0,05
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.170	0,12		1.434	1.434	0,15
3	**Đất chưa sử dụng**	**23.710**	**2,43**	**6.536**		**6.536**	**0,67**
4	**Đất đô thị***	**75.364**	**7,71**	**81.495**		**81.495**	**8,33**
II	**Các khu chức năng***						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				296.614	296.614	30,32
2	Khu lâm nghiệp				596.476	596.476	60,97
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				92.580	92.580	9,5
4	Khu phát triển công nghiệp				921	921	0,09
5	Khu đô thị				16.554	16.554	1,69
6	Khu thương mại - dịch vụ				732	732	0,07
7	Khu dân cư nông thôn				35.270	35.270	3,60

Ghi chú: (*) Không cộng chỉ tiêu này khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**22.885**	**3.146**	**19.739**	**127**	**3.552**	**4.340**	**4.449**	**7.271**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	573	35	538		97	118	121	202
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.615	265	3.350	22	603	736	755	1.234
1.3	Đất trồng cây lâu năm	17.035	2.333	14.702	103	2.601	3.071	3.515	5.412
1.4	Đất rừng phòng hộ	611	75	536	2	161	203	8	162
1.5	Đất rừng đặc dụng	20	5	15		11	4		
1.6	Đất rừng sản xuất	1.030	433	597		79	207	50	261
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**105.004**	**51.807**	**53.197**	**342**	**9.574**	**11.695**	**11.990**	**19.596**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**17.175**	**10.082**	**7.093**	**8**	**1.276**	**1.559**	**1.600**	**2.650**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	120	120						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	7.701	7.701						
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.610	645	965		174	212	218	361
1.4	Đất rừng đặc dụng	810	341	469		84	103	106	176
1.5	Đất rừng sản xuất	6.675	1.161	5.514	8	992	1.212	1.243	2.059
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	259	114	145		26	32	33	54

Ghi chú: (*) diện tích đã thực hiện

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**909.458**	**909.339**	**907.557**	**904.989**	**902.311**	**896.811**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	21.044	21.041	20.767	20.493	20.219	19.944
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		11.872	11.870	12.482	13.095	13.708	14.320
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	42.439	42.438	41.329	40.219	39.110	38.000
1.3	Đất trồng cây lâu năm	304.224	304.132	289.117	273.315	257.403	238.670
1.4	Đất rừng phòng hộ	148.902	149.301	155.176	161.051	166.925	172.800
1.5	Đất rừng đặc dụng	83.665	83.228	83.451	83.673	83.896	84.119
1.6	Đất rừng sản xuất	307.100	307.118	315.228	323.337	331.447	339.557
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.887	1.884	2.224	2.563	2.903	3.243
2	**Đất phi nông nghiệp**	**55.248**	**55.374**	**58.927**	**63.267**	**67.716**	**74.987**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	2.506	2.530	2.538	2.870	2.961	4.781
2.2	Đất an ninh	528	528	547	599	612	646
2.3	Đất khu công nghiệp	258	258	258	620	620	620
2.4	Đất cụm công nghiệp	145	145	145	169	211	301
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	485	485	537	612	642	732
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	666	669	854	1.274	1.359	1.450
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động KS	942	982	1.002	1.927	2.287	2.575
2.8	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	21.323	21.305	22.665	24.240	27.337	30.290
+	*Đất cơ sở văn hóa*	*98*	*98*	*160*	*172*	*287*	*405*
+	*Đất cơ sở y tế*	*102*	*102*	*109*	*112*	*116*	*133*
+	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*906*	*904*	*1.027*	*1.079*	*1.119*	*1.389*
+	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*369*	*370*	*427*	*450*	*660*	*947*
2.9	Đất di tích danh thắng	119	120	1.155	1.155	1.186	1.342
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	63	63	177	235	368	410
2.11	Đất ở tại nông thôn	8.841	8.908	9.108	9.308	9.508	9.708
2.12	Đất ở tại đô thị	3.544	3.567	3.618	3.670	3.722	3.773
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	223	225	228	240	243	329
2.14	Đất XDTS của tổ chức sự nghiệp	56	52	60	64	66	69
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	438	440	446	457	467	474
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.052	1.053	1.166	1.256	1.317	1.434
3	**Đất chưa sử dụng**	**13.629**	**13.621**	**11.850**	**10.079**	**8.307**	**6.536**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng xác lập ngày 19 tháng 12 năm 2017.

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính

phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;

8. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại các địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

9. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc